

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 02
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	03
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	04 – 05
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	06 – 07
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	08
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ sáu ngày 15/11/2010 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính của Công ty: Km 10 – Nguyễn Trãi – Hà Đông – Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 VND

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

STT	Các Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Sông Đà 205	Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
2	Chi nhánh Sông Đà 206	Km10 – Nguyễn Trãi – Hà Đông
3	Chi nhánh Sông Đà 208	Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
4	Chi nhánh Sông Đà 209	Km10 đường Nguyễn Trãi – Hà Đông – Hà Nội
5	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	Phan Đình Phùng – TP Thái Nguyên

STT	Công ty con	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Ông Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hồ Văn Dũng

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán
từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Sông Đà 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Sông Đà 2 được lập ngày 20/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Lưu Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		446.148.552.798	433.093.776.710
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.791.412.927	80.076.284.693
1	Tiền	111	V.01	50.791.412.927	27.976.284.693
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	52.100.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	6.000.000.000	10.000.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		6.000.000.000	10.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.106.965.708	187.802.582.086
1	Phải thu khách hàng	131		124.665.998.274	131.776.825.925
2	Trả trước cho người bán	132		18.887.664.091	15.886.818.090
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	47.216.191.085	40.801.825.813
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(662.887.742)	(662.887.742)
IV	Hàng tồn kho	140		175.231.425.768	134.825.127.195
1	Hàng tồn kho	141	V.05	175.231.425.768	134.825.127.195
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.018.748.395	20.389.782.736
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	3.712.547.608	1.750.487.253
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.520.331.510	8.771.403.862
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	11.785.869.277	9.867.891.621
B	Tài sản dài hạn	200		195.120.295.955	111.264.467.988
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		162.890.538.072	81.534.591.013
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	67.813.554.642	65.715.080.577
	- Nguyên giá	222		276.810.442.216	266.543.096.442
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.996.887.574)	(200.828.015.865)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	2.438.209.000	718.495.000
	- Nguyên giá	228		3.569.219.141	1.631.918.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.131.010.141)	(913.423.141)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	92.638.774.430	15.101.015.436
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	22.845.502.946	23.789.685.019
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		29.789.685.019	17.789.685.019
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(6.944.182.073)	-
V	Lợi thế thương mại	260		2.386.875.000	2.512.500.000
VI	Tài sản dài hạn khác	270		6.997.379.937	3.427.691.956
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.12	6.762.328.193	3.314.691.956
3	Tài sản dài hạn khác	278	V.13	235.051.744	113.000.000
	Tổng cộng tài sản	280		641.268.848.753	544.358.244.698

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
	1	2	3	4	5
A	Nợ phải trả	300		416.147.993.163	318.689.268.559
I	Nợ ngắn hạn	310		318.031.497.688	219.823.475.484
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	80.332.631.273	44.982.636.524
2	Phải trả người bán	312		78.061.785.165	52.935.498.738
3	Người mua trả tiền trước	313		55.679.945.915	48.862.025.630
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	10.692.844.480	9.589.323.349
5	Phải trả người lao động	315		17.500.435.660	18.056.074.340
6	Chi phí phải trả	316	V.16	14.720.298.058	17.410.232.259
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	59.320.970.838	27.710.283.111
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.722.586.299	277.401.533
II	Nợ dài hạn	330		98.116.495.475	98.865.793.075
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	97.575.903.692	98.319.903.692
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		540.591.783	545.889.383
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		189.669.309.269	188.541.603.956
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	189.669.309.269	188.541.603.956
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.646.993.437	21.646.993.437
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.139.981.970	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.081.766.579	14.517.561.639
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.396.843.291	3.290.044.334
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	1.597.387.954
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.403.723.992	27.489.616.592
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		35.451.546.321	37.127.372.183
	Tổng cộng nguồn vốn	440		641.268.848.753	544.358.244.698

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

Nguyễn Hữu Hùng

Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	128.174.725.406	116.292.028.146	197.051.985.908	236.009.751.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	3.301.340		3.301.340	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128.171.424.066	116.292.028.146	197.048.684.568	236.009.751.983
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	98.514.090.513	93.244.351.722	155.437.371.197	197.777.813.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.657.333.553	23.047.676.424	41.611.313.371	38.231.937.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	4.554.476.293	3.968.076.247	10.734.742.722	4.946.407.464
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	12.377.170.112	3.575.172.427	14.816.418.809	5.201.104.343
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.387.931.721</i>	<i>3.785.647.305</i>	<i>7.822.761.338</i>	<i>5.142.242.231</i>
8. Chi phí bán hàng	24		849.909.422	798.860.364	1.575.945.382	1.486.851.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.879.222.467	11.195.771.233	17.489.991.461	18.797.262.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.105.507.845	11.445.948.647	18.463.700.441	17.693.126.466
11. Thu nhập khác	31	VI.25	-	3.451.760	8.767.336	3.451.760
12. Chi phí khác	32	VI.26	72.958.365	24.261.271	72.958.365	24.261.271
13. Lợi nhuận khác	40		(72.958.365)	(20.809.511)	(64.191.029)	(20.809.511)
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.032.549.480	11.425.139.136	18.399.509.412	17.672.316.955
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	2.942.380.087	2.646.476.294	4.549.823.195	4.018.310.344
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.090.169.393	8.778.662.842	13.849.686.217	13.654.006.611
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.027.536.158	1.778.284.171	3.363.785.809	2.578.579.695
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		7.062.633.235	7.000.378.671	10.485.900.408	11.075.426.916
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.28	589	1.000	874	1.582

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

*Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Phước Hồng

Nguyễn Hữu Hùng

Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	142.377.702.080	165.096.027.318
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(117.046.885.848)	(77.564.705.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(32.745.092.242)	(28.351.152.724)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.551.469.230)	(4.299.941.361)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.342.069.429)	(2.922.826.482)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	256.343.689.341	82.687.896.427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(258.619.622.700)	(142.582.320.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.583.748.028)	(7.937.022.118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1.556.231.718	(7.678.504.857)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(77.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	133.000.000.000	36.069.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(52.100.000.000)	(4.860.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5.053.559.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.982.658.953	2.793.823.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.438.890.671	16.377.877.804
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	21.819.962.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.293.515.462	6.591.314.070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.698.677.486)	(52.995.169.799)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.734.852.385)	(7.819.665.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.140.014.409)	(32.403.558.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29.284.871.766)	(23.962.702.743)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.076.284.693	76.471.102.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.791.412.927	52.508.400.144

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

Nguyễn Hữu Hùng

Hồ Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 2 năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ sáu ngày 15/11/2010 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Đối tượng	Số tiền	Tỷ lệ
1	Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	49,00%
2	Vốn góp của các đối tượng khác	61.200.000.000	51,00%
	Cộng	120.000.000.000	100,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV;
- Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/06.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất:

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Hà Nội	45.000.000.000	44,72%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (*của doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản*) được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần;
- Chi phí Trạm bê tông Asphalt nhận bàn giao từ CN 205.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

10.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí công trình.

10.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần khi phát hành cổ phần lần đầu, phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp

14.1 Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

14.2 Phương pháp lập dự phòng: Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01	Tiền	Đơn vị tính: VND	
		Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
	1.1 Tiền mặt	8.813.423.196	6.633.222.172
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.372.396.398	5.216.463.723
	Cơ quan Công ty	3.416.954.322	2.862.839.928
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	543.211.129	222.989.810
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.716.143.446	1.174.910.000
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	471.192.248	858.640.603
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	723.448.372	3.631.269
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	501.446.881	93.452.113
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.441.026.798	1.416.758.449
	Cơ quan Công ty	824.072.020	470.559.231
	Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	187.975.511	872.379.035
	Chi nhánh Hà Nội	72.949.347	6.863.302
	Chi nhánh Biên Hòa	239.099.179	66.956.881
	Chi nhánh Sông Lô	116.930.741	
	1.2 Tiền gửi ngân hàng	41.977.989.731	21.343.062.521
	Tiền gửi VND	41.977.989.731	21.343.062.521
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	40.706.314.208	5.367.358.762
	Cơ quan Công ty	39.337.234.742	3.614.099.997
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	8.824.015.708	3.313.605.795
	Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	88.570.367	23.565.185
	Công ty Chứng khoán Kim Long	22.638.386	81.851.076
	CN NH ĐT & PT Hà Tây (ngoại tệ)	10.034.839	10.053.650
	Ngân hàng Quốc tế chi nhánh Hà Đông	1.761.489	1.740.383
	Ngân hàng No & PTNT Láng Hạ	10.007.508.581	138.840.584
	Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở	20.348.430.153	
	Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4.251.175	
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	27.953.948	
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (P/v tăng VDL)	1.055.065	43.440.456
	NH TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	1.015.031	1.002.868
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	452.221.218	528.841.600
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	452.221.218	528.841.600
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.578.861	617.940.161
	Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	3.198.961	617.940.161
	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn	1.379.900	
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	536.878.442	573.543.900
	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	536.878.442	573.543.900
	Chi nhánh Sông Đà 209	210.656.272	32.308.722
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	210.456.272	32.308.722

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	200.000	
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	164.744.673	624.382
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	164.744.673	624.382
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.271.675.523	15.975.703.759
	Cơ quan Công ty	817.947.833	15.155.451.467
	Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	29.546.039	713.295.057
	Chi nhánh Hà Nội	110.165.139	5.477.492
	Chi nhánh Biên Hòa	104.869.884	101.479.743
	Chi nhánh Sông Lô	209.146.628	
	1.3 Tiền đang chuyển	-	-
	Cộng	50.791.412.927	27.976.284.693
02	Các khoản tương đương tiền	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
	Tiền gửi (dưới 03 tháng)		52.100.000.000
	<i>Công ty Tài chính CP Sông Đà</i>	-	12.000.000.000
	<i>Ngân hàng VIB Pulic - SGD Hà Nội</i>	-	10.000.000.000
	<i>Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây</i>	-	30.000.000.000
	<i>Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng</i>	-	100.000.000
	Cộng	-	52.100.000.000
03	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
		<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
		<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị</i>
	Đầu tư ngắn hạn khác		
	<i>Tiền gửi CKH tại Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây</i>	6.000.000.000	-
	Cộng	-	10.000.000.000
04	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	46.372.675.804	34.755.876.457
	Cơ quan Công ty	9.714.410.453	7.696.744.132
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	20.791.299.579	6.796.733.728
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	71.429.179	65.314.046
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	693.530.326	5.013.729.063
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	15.093.180.220	15.180.792.203
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	8.826.047	2.563.285
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	843.515.281	6.045.949.356
	Cơ quan Công ty	749.931.003	976.214.125
	Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.574.280	90.753.063
	Chi nhánh Hà Nội	70.396.798	2.438.337.345
	Chi nhánh Biên Hoà	21.613.200	2.540.644.823
	Cộng	47.216.191.085	40.801.825.813

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

05	Hàng tồn kho	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
	- Nguyên liệu, vật liệu	9.345.813.392	8.595.428.252
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6.048.083.949	7.013.942.009
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	216.111.153	255.458.304
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2.391.897.854	2.846.744.640
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3.226.617.051	3.628.605.571
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	213.457.891	283.133.494
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.297.729.443	1.581.486.243
	Cơ quan Công ty		1.700.000
	Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.507.589.052	1.435.477.930
	Chi nhánh Hà Nội	128.603.028	95.988.490
	Chi nhánh Biên Hoà	604.589.356	48.319.823
	Chi nhánh Sông Lô	1.056.948.007	
	- Công cụ, dụng cụ	284.420.253	232.885.739
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	265.516.723	227.429.693
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	6.700.437	9.767.919
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	32.863.857	17.661.774
	Xí nghiệp Sông Đà 2.09	25.952.429	
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	18.903.530	5.456.046
	Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	10.809.930	5.456.046
	Chi nhánh Hà Nội		
	Chi nhánh Sông Lô	8.093.600	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.153.953.994	123.920.185.048
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	135.008.182.280	109.467.676.380
	Văn phòng công ty	2.690.678.315	2.649.004.692
	Công trình Thủy điện Tuyên Quang	2.628.390.302	2.586.716.679
	Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
	Chi nhánh Sông Đà 205	22.823.852.795	7.558.320.320
	Công trình thủy điện Tuyên Quang	2.348.968.403	1.299.435.281
	Công trình Orange Garden	17.517.890.870	5.721.739.033
	Công trình Ký túc xá Thái Nguyên	293.189.597	
	Cải tạo nhà làm việc Cty CP TM & CN Sông Đà	-	537.146.006
	Công trình nhà máy SX cồn rượu EMJ	732.884.887	
	Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	1.930.919.038	
	Xí nghiệp Sông Đà 206	78.649.835.525	75.780.628.599
	Công trình thủy điện Bản Vẽ	66.768.164.394	72.104.647.388
	Công trình thủy điện Hủa Na	6.984.856.118	3.533.672.642
	Công trình thủy điện Hương Sơn	4.596.781.331	
	Nhượng bán vật tư	176.983.751	61.344.169
	Cho thuê xe máy	123.049.931	80.964.400
	Xí nghiệp Sông Đà 208	13.974.806.986	9.329.194.005
	Công trình thủy điện Bản Vẽ	660.482.579	660.482.579

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ	-	
Công trình thủy điện Xêcaman 1	8.042.926.599	8.530.723.901
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	5.271.397.808	
Nhượng bán vật tư	-	137.987.525
Chi nhánh Sông Đà 209	16.869.008.659	14.150.528.764
Công trình Orange Garden	4.577.312.791	10.154.784.689
Công trình Quốc lộ 51	462.230.812	64.503.804
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	11.829.465.056	3.931.240.271
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	27.145.771.714	14.452.508.668
Cơ quan công ty	1.291.197.790	1.001.013.016
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	60.511.474	198.721.848
Chi nhánh Hà Nội	7.044.712.597	7.124.104.236
Chi nhánh Biên Hòa	18.295.218.707	6.128.669.568
Chi nhánh Sông Lô	454.131.146	
- Thành phẩm	3.347.634.885	1.977.024.912
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	21.503.997	21.503.997
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.326.130.888	1.955.520.915
Chi nhánh Sông Lô	1.268.255.223	
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	2.057.875.665	1.955.520.915
- Hàng gửi bán	99.603.244	99.603.244
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	99.603.244	99.603.244
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	175.231.425.768	134.825.127.195

06 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Chi nhánh Sông Đà 205	38.422.888	80.572.219
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.422.888	80.572.219
Xí nghiệp Sông Đà 206	242.489.927	523.231.226
Công cụ, dụng cụ hành chính	6.648.210	2.792.841
Công cụ, dụng cụ sản xuất	111.497.936	376.137.203
Chi phí đăng kiểm, mua bảo hiểm	9.277.208	15.710.102
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	115.066.573	128.591.080
Xí nghiệp Sông Đà 208	3.431.634.793	1.134.963.808
Vật tư bảo dưỡng, sửa chữa	52.882.095	-
Dầu mỡ thi công	16.957.992	-
Bảo hộ lao động, vật tư khác	5.822.462	-
Chi phí thi công công trình Xekaman 1	3.355.972.244	1.134.963.808
BQLDA Hồ Xương Rồng	-	11.720.000
Đồ dùng văn phòng	-	7.470.000
Tiền mua máy lọc nước	-	4.250.000
Cộng	3.712.547.608	1.750.487.253

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

07	Tài sản ngắn hạn khác	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
	- Tạm ứng	11.785.869.277	9863.891.621
	- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	4.000.000
	Cộng	11.785.869.277	9.867.891.621

08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.495.717.428	198.194.321.226	58.768.450.700	1.084.607.088	266.543.096.442
- Mua trong năm	7.319.040.947	721.845.464	2.189.468.454	36.990.909	10.267.345.774
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.814.758.375	198.916.166.690	60.957.919.154	1.121.597.997	276.810.442.216
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.670.891.218	156.626.092.735	39.634.217.955	896.813.957	200.828.015.865
- Khấu hao trong kỳ	142.338.760	6.061.044.964	1.913.939.245	51.548.740	8.168.871.709
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối kỳ	3.813.229.978	162.687.137.699	41.548.157.200	948.362.697	208.996.887.574
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	4.824.826.210	41.568.228.491	19.134.232.745	187.793.131	65.715.080.577
2. Tại ngày cuối kỳ	12.001.528.397	36.229.028.991	19.409.761.954	173.235.300	67.813.554.642

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

09 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	1.631.918.141	1.631.918.141
- Tăng khác	1.937.301.000	1.937.301.000
Số dư cuối năm	3.569.219.141	3.569.219.141
II. Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu năm	913.423.141	913.423.141
- Khấu hao trong năm	217.587.000	217.587.000
Số dư cuối năm	1.131.010.141	1.131.010.141
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Tại ngày đầu năm	718.495.000	718.495.000
2. Tại ngày cuối năm	2.438.209.000	2.438.209.000

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tại ngày 30/06/2011</u>	<u>Tại ngày 01/01/2011</u>
Mua sắm TSCĐ	-	7.137.591.402
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	7.137.591.402
Xây dựng cơ bản	91.620.614.312	6.801.058.442
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	91.545.917.312	6.801.058.442
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	74.697.000	
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.018.160.118	1.162.365.592
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.018.160.118	1.162.365.592
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		
Cộng	<u>92.638.774.430</u>	<u>15.101.015.436</u>

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

11 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	600.000	6.000.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà 207</i>	-	-	600.000	<i>6.000.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác	2.773.320	29.789.685.019	1.573.320	17.789.685.019
Đầu tư Cổ phiếu	2.773.320	27.733.794.110	1.573.320	15.733.794.110
<i>Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh</i>	<i>30.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>30.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkĐrinh</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 7</i>	<i>42.000</i>	<i>420.000.000</i>	<i>42.000</i>	<i>420.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 25</i>	<i>118.818</i>	<i>1.188.774.090</i>	<i>118.818</i>	<i>1.188.774.090</i>
<i>Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II</i>	<i>250.000</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>250.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
<i>Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7</i>	<i>498.500</i>	<i>4.985.000.000</i>	<i>498.500</i>	<i>4.985.000.000</i>
<i>Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà</i>	<i>220.000</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>220.000</i>	<i>2.200.000.000</i>
<i>Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần G.S.M</i>	<i>54.000</i>	<i>540.000.000</i>	<i>54.000</i>	<i>540.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 2</i>	<i>2</i>	<i>20.020</i>	<i>2</i>	<i>20.020</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 207</i>	<i>1.200.000</i>	<i>12.000.000.000</i>	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	2.055.890.909	-	2.055.890.909
<i>Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L</i>	-	<i>1.045.890.909</i>	-	<i>1.045.890.909</i>
<i>Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang</i>	-	<i>1.010.000.000</i>	-	<i>1.010.000.000</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	-	<i>(6.944.182.073)</i>	-	-
Cộng	2.773.320	22.845.502.946	2.173.320	23.789.685.019

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

12 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.620.972.014	1.765.132.026
Cơ quan Công ty	1.198.316.867	1.512.629.880
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	20.254.837
Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La	1.024.999.998	1.350.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	173.316.869	142.375.043
Chi nhánh Sông Đà 2.09	357.096.147	161.509.329
Chi phí Trạm Bê tông Asphalt nhận bàn giao từ CN 205	224.409.329	161.509.329
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	6.150.000	-
Dây chuyền đúc công li tâm	126.536.818	-
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	65.559.000	90.992.817
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	65.559.000	90.992.817
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	5.141.356.179	1.549.559.930
Cơ quan Công ty	200.059.136	188.963.289
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	531.005.000	-
Chi nhánh Hà Nội	1.584.992.337	781.738.367
Chi nhánh Biên Hòa	2.800.673.072	578.858.274
Chi nhánh Sông Lô	24.626.634	-
Cộng	6.762.328.193	3.314.691.956

13 Tài sản dài hạn khác

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn		
+ Tiền đặt cọc Bưu điện Tương Dương Nghệ An	8.000.000	8.000.000
+ Tiền đặt cọc vỏ chai oxy của Công ty khí Nghệ An	59.000.000	59.000.000
+ Ký cược thuê trụ sở VP Công ty	-	6.000.000
+ Ký quỹ phục hồi môi trường	108.051.744	30.000.000
+ Ký quỹ dài hạn khác tại CN Biên Hoà	60.000.000	10.000.000
Cộng	235.051.744	113.000.000

14 Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Vay ngắn hạn	74.501.294.205	32.480.382.757
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	67.720.371.727	31.296.215.121
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	24.773.737.744	24.812.538.270
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	10.346.633.983	6.483.676.851
Các cá nhân cho Công ty vay vốn	22.600.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	10.000.000.000	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	6.780.922.478	1.184.167.636
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	6.780.922.478	1.184.167.636
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.831.337.068	12.502.253.767

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.831.337.068	12.502.253.767
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	447.529.200	895.058.400
Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam	4.373.612.352	9.586.804.335
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.010.195.516	2.020.391.032
Cộng	80.332.631.273	44.982.636.524

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Thuế GTGT	3.600.735.109	3.183.003.390
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.957.410.076	1.197.917.636
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	643.325.033	1.985.085.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.287.015.324	6.079.261.558
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.242.282.315	4.284.666.331
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	2.044.733.009	1.794.595.227
Thuế thu nhập cá nhân	305.795.436	158.846.343
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	234.839.661	113.549.281
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	70.955.775	45.297.062
Thuế tài nguyên	324.593.446	136.994.068
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.000.000	7.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	317.593.446	129.994.068
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	106.641.575	11.515.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.853.000	11.515.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	83.788.575	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	68.063.590	19.702.990
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	68.063.590	19.702.990
Cộng	10.692.844.480	9.589.323.349

16 Chi phí phải trả

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.223.334.812	12.991.527.822
Cơ quan Công ty	3.513.227.462	1.503.696.777
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.741.293.797	1.656.614.686
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	5.838.064.241	8.372.598.699
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.130.749.312	1.458.617.660
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.496.963.246	4.418.704.437
Cơ quan Công ty	1.303.532.346	1.851.436.038
Chi nhánh Hà Nội	806.363.636	1.087.487.272
Chi nhánh Biên Hoà	387.067.264	1.479.781.127
Cộng	14.720.298.058	17.410.232.259

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Kinh phí công đoàn	1.952.371.900	1.631.762.643
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.440.815.962	1.167.678.313
Cơ quan Công ty	1.108.947.140	1.167.678.313
Chi nhánh Sông Đà 2.05	126.803.734	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	111.600.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	61.700.000	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	12.052.928	-
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	19.712.160	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	511.555.938	464.084.330
Bảo hiểm xã hội	536.043.278	128.633.871
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	392.627.170	128.633.871
Cơ quan Công ty	392.627.170	128.633.871
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	143.416.108	
Bảo hiểm y tế	360.000.122	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	329.477.700	-
Cơ quan Công ty	329.477.700	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	30.522.422	-
Bảo hiểm thất nghiệp	160.237.309	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	147.199.481	-
Cơ quan Công ty	145.631.188	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.568.293	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	13.037.828	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	400.000.000	400.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.339.212.394	16.628.757.454
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	52.339.212.394	16.628.757.454
Cơ quan Công ty	44.177.317.978	2.643.058.088
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.716.820.401	828.199.980
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.834.497.557	7.750.599.847
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	2.176.151.216	4.872.039.268
Chi nhánh Sông Đà 2.09	430.158.392	534.681.045
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	4.266.850	179.226
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.573.105.835	8.921.129.143
Cơ quan Công ty	3.548.625.336	8.914.511.401
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	9.488.624	3.369.308
Chi nhánh Hà Nội	10.288.012	3.000.000
Chi nhánh Biên Hoà	4.703.863	248.434
Cộng	59.320.970.838	27.710.283.111

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

18 Vay và nợ dài hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	94.921.760.783	94.921.760.783
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3 (vay NIB)	91.074.639.854	91.074.639.854
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương	447.531.163	447.531.163
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.399.589.766	3.399.589.766
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.654.142.909	3.398.142.909
NHĐT & PT Hà Tây	-	450.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	2.654.142.909	2.948.142.909
Cộng	97.575.903.692	98.319.903.692

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

19 Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính:

VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	21.646.993.437	-	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	27.489.616.592	188.541.603.956
- Tăng vốn kỳ này								-
- Lãi tăng trong kỳ							10.485.900.408	10.485.900.408
- Tăng khác			2.139.981.970	880.283.748	1.512.685.581			4.532.951.299
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ này								-
- Giảm khác				(316.078.808)	(405.886.624)	(1.597.387.954)	(11.571.793.008)	(13.891.146.394)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	21.646.993.437	2.139.981.970	15.081.766.579	4.396.843.291	-	26.403.723.992	189.669.309.269

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*6 tháng đầu năm 2011*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	16.924.200.000

19.4 Cổ phiếu

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	15.081.766.579	14.517.561.639
- Quỹ dự phòng tài chính	4.396.843.291	3.290.044.334
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**20 Doanh thu**

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	27.100.752.645	86.773.762.624
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.074.314.917	62.761.971.290
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	26.026.437.728	24.011.791.334
Doanh thu hoạt động xây lắp	110.231.715.208	145.600.574.612
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	71.891.157.671	133.159.544.509
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	38.340.557.537	12.441.030.103
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	54.839.603.519	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	54.839.603.519	
Doanh thu hoạt động SXKD khác	4.879.914.536	3.635.414.747
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.333.617.849	2.434.200.077
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.546.296.687	1.201.214.670
Cộng	197.051.985.908	236.009.751.983

21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Giảm giá hàng bán	3.301.340	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.301.340	-
Cộng	3.301.340	-

22 Giá vốn hàng bán

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	16.967.937.269	64.107.788.300
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	877.895.240	49.589.883.886
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	16.090.042.029	14.517.904.414
Giá vốn hoạt động xây lắp	93.636.981.735	130.201.240.598
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.378.145.294	120.848.394.053
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	33.258.836.441	9.352.846.545
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	41.189.548.900	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	41.189.548.900	
Giá vốn hoạt động SXKD khác	3.642.903.293	3.468.785.090
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.198.882.163	2.273.113.728
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.444.021.130	1.195.671.362
Cộng	155.437.371.197	197.777.813.988

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	9.455.210.664	4.559.359.604
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.449.409.399	780.074.251
Lãi tiền cho vay	6.631.001.265	1.027.079.513
Lãi nhượng bán chứng khoán		2.633.387.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	374.800.000	118.818.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.279.532.058	387.047.860
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.279.532.058	387.047.860
Cộng	10.734.742.722	4.946.407.464

24 Chi phí tài chính

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.878.575.182	4.194.105.637
Chi phí lãi vay	5.884.917.711	4.135.243.525
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu, lưu ký chứng khoán	49.475.398	5.835.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá		53.026.872
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	6.944.182.073	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.937.843.627	1.006.998.706
Chi phí lãi vay	1.937.843.627	1.006.998.706
Cộng	14.816.418.809	5.201.104.343

25 Thu nhập khác

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Thu nhập khác	8.767.336	3.451.760
Cộng	8.767.336	3.451.760

26 Chi phí khác

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Chi phí phạt thuế, vi phạm hành chính và lãi chậm nộp BHXH	72.958.365	-
Chi phí khác	-	24.261.271
Cộng	72.958.365	24.261.271

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.549.823.195	4.018.310.344
Cộng	4.549.823.195	4.018.310.344

28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.485.900.408	11.075.426.916
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12.000.000	7.000.000
Lãi trên cổ phiếu	874	1.582

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011 là số liệu tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Phước Hồng

Nguyễn Hữu Hùng

Hồ Văn Dũng